

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		801,757,066,530	838,563,900,492
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,859,420,294	6,393,549,162
1. Tiền	111	V.1.1	24,859,420,294	6,393,549,162
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		509,205,147,377	605,571,642,789
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	275,241,520,939	403,523,331,019
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	202,430,962,236	165,888,573,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	42,644,741,161	44,057,623,210
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,112,076,959)	(7,897,885,411)
IV. Hàng tồn kho	140		257,542,737,204	220,955,895,012
1. Hàng tồn kho	141	V.3	257,705,947,559	221,125,469,003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(163,210,355)	(169,573,991)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,149,761,655	5,642,813,529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		908,323,672	285,136,246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5,357,677,283
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153		9,241,437,983	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225,584,233,245	188,790,680,831
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		214,191,548	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4	300,683,622	300,683,622
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(86,492,074)	(300,683,622)
II. Tài sản cố định	220		129,345,608,249	108,439,919,600
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	129,345,608,249	108,439,919,600
- Nguyên giá	222		151,846,269,206	128,579,910,444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,500,660,957)	(20,139,990,844)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.5	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			20,083,672,126	15,160,598,822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,083,672,126	15,160,598,822
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75,638,860,000	64,638,860,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.5	72,917,500,000	61,917,500,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6	4,004,528,035	4,004,528,035
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,283,168,035)	(1,283,168,035)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301,901,322	551,302,409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		301,901,322	551,302,409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,027,341,299,775	1,027,354,581,323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		855,918,106,160	867,142,439,274
I. Nợ ngắn hạn	310		853,090,781,399	865,746,500,010
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	274,664,517,337	343,544,679,108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.9	103,987,489,451	137,472,330,486
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	1,529,310,242	12,939,626,868
4. Phải trả công nhân viên	314		7,082,615,841	11,281,622,509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53,052,538,477	11,527,233,068
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31,033,802,858	51,920,328,592
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	25,058,897,982	22,496,079,726
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		356,236,648,375	274,519,288,877
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		444,960,836	45,310,776
II. Nợ dài hạn	330		2,827,324,761	1,395,939,264
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		1,536,577,511	680,939,264
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,290,747,250	715,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		171,423,193,615	160,212,142,049
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	171,423,193,615	160,212,142,049
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,214,145,000	18,214,145,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,033,675,335)	(12,033,675,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,454,176,205	12,928,817,503
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,788,547,745	21,102,854,881
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18,376,962,210	8,893,796,871
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12,411,585,535	12,209,058,010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,027,341,299,775	1,027,354,581,323

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Phạm Văn Thăng

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ III/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT T	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	193,279,634,071	214,226,422,607	611,324,659,692	607,030,498,710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		193,279,634,071	214,226,422,607	611,324,659,692	607,030,498,710
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	182,063,743,754	204,410,344,541	565,333,758,499	574,666,005,481
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,215,890,317	9,816,078,066	45,990,901,193	32,364,493,229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	2,633,740,195	2,669,783,519	6,576,979,930	5,936,174,109
7. Chi phí tài chính	22	V.17	8,232,548,433	6,277,020,074	21,462,219,715	17,731,747,687
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,232,548,433	6,277,020,074	21,462,219,715	17,731,747,687
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	5,041,295,388	3,079,069,039	17,285,195,873	12,906,100,673
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		575,786,691	3,129,772,472	13,820,465,535	7,662,818,978
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	5,463,272,730	636,363,637	5,935,749,108	4,316,136,367
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	3,998,141,524	540,563,054	4,018,797,174	5,319,774,548
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,465,131,206	95,800,583	1,916,951,934	(1,003,638,181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,040,917,897	3,225,573,055	15,737,417,469	6,659,180,797
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	532,601,937	485,226,072	2,995,391,843	1,240,619,771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,508,315,960	2,740,346,983	12,742,025,626	5,418,561,026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		135	246	1,144	487

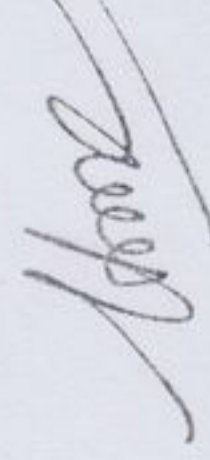
Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu

LK

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



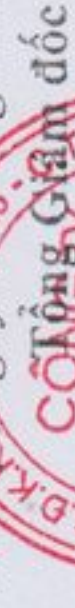
Nguyễn Thị Thơ

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2015

S.K.K. ngày 22/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiên - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		178,099,670,205	199,785,737,028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-196,245,435,692	-60,332,140,952
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-1,124,629,546	-241,685,940
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-7,933,229,611	-6,318,371,929
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		-200,000,000	-1,418,326,821
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		45,009,197,230	4,129,753,192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-11,733,357,877	-25,207,808,361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		5,872,214,709	110,397,156,217
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-9,433,486	0
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-11,000,000,000	-1,020,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		153,528,637	1,035,725,875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		-10,855,904,849	15,725,875
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		142,489,082,890	29,998,900,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-136,424,071,166	-154,219,625,424
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		-65,000,000	-99,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,000,011,724	-124,319,725,424
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,016,321,584	-13,906,843,332
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,843,098,710	18,891,934,251
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		24,859,420,294	4,985,090,919

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2015

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2015**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106426. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười chín ngày 12/05/2015 thì vốn Điều lệ của Công ty là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng <i>Người đại diện:</i> Vũ Tuấn Đương Nguyễn Danh Quân	Nhà G1, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Phòng 318, Nhà A11, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội	1.437.870
2	15 cổ đông khác		1.488.972

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 04 3553 4369 Fax : 04 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống công bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang

chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13", doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sản không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp

nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
1.1 Tiền	24,859,420,294	6,393,549,162
Tiền mặt tại quỹ	3,605,347,829	2,799,397,367
-Văn phòng công ty	998,052,103	2,362,618,360
-Chi nhánh phía Nam	2,607,295,726	436,779,007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,254,072,465	3,594,151,795
-Văn phòng công ty	21,249,826,736	3,593,314,158
-Chi nhánh phía Nam	4,245,729	837,637
Tổng cộng	24,859,420,294	6,393,549,162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	72,917,500,000		72,917,500,000	61,917,500,000		61,917,500,000
	Đầu tư vào công ty con	4,004,528,035	1,283,168,035		4,004,528,035	1,283,168,035	
	Đầu tư vào công ty liên kết						
	Đầu tư vào đơn vị khác						

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty vào thời điểm 30/09/2015 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng	3,060,000	51.00%	51.00%	31,747,500,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng	1,895,000	60.22%	60.22%	18,950,000,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng	1,122,000	51.00%	51.00%	11,220,000,000
Công ty CP đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	990,000	55.00%	55.00%	11,000,000,000
Tổng cộng				72,917,500,000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty vào thời điểm 30/09/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	34.02%	34.02%	2,721,360,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình				1,173,310,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
Tổng cộng				4,004,528,035

3	Các khoản phải thu của khách hàng	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	275,241,520,939	403,523,331,019

4	Phải thu khác ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
	- Phải thu về cổ tức CMC	1,111,687,834	913,445,206
	- Phải thu tạm ứng	10,076,426,925	9,839,771,146
	<i>Văn phòng công ty</i>	<i>9,561,038,470</i>	<i>9,041,036,526</i>
	<i>Chi nhánh miền nam</i>	<i>515,388,455</i>	<i>798,734,620</i>
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn		389,241,598
	- Phải thu khác	31,456,626,402	32,915,165,260
	Phải thu khác	42,644,741,161	44,057,623,210

5	Hàng tồn kho	30/09/2015		01/01/2015	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	1,564,818,076	-	3,964,446,516	-
	Công cụ, dụng cụ	24,520,000			
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	255,953,399,128	-	216,991,448,496	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - VP công	250,633,653,995		215,230,803,134	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi nhán	5,319,745,133		1,760,645,362	
	Thành phẩm tồn kho	163,210,355	163,210,355	169,573,991	169,573,991
	Tổng cộng	257,705,947,559	163,210,355	221,125,469,003	169,573,991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2015	110,561,574,968	6,634,887,540	10,687,617,613	695,830,323	128,579,910,444
- Mua trong năm		410,050,000	1,055,793,636		1,465,843,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24,183,625,541				24,183,625,541
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán	(578,421,500)	(438,800,000)	(1,365,888,915)		(2,383,110,415)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					-
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 30/09/2015	134,166,779,009	6,606,137,540	10,377,522,334	695,830,323	151,846,269,206
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2015	6,564,304,458	4,608,774,670	8,303,047,081	663,864,635	20,139,990,844
- Khấu hao trong năm	3,263,823,829	598,126,690	731,889,277	19,345,494	4,613,185,290
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	(578,421,500)	(308,204,762)			(886,626,262)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					-
- Giảm do phân loại tài sản			(1,365,888,915)		(1,365,888,915)
- Số dư ngày 30/09/2015	9,249,706,787	4,898,696,598	7,669,047,443	683,210,129	22,500,660,957
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2015	103,997,270,510	2,026,112,870	2,384,570,532	31,965,688	108,439,919,600
- Tại ngày 30/09/2015	124,917,072,222	1,707,440,942	2,708,474,891	12,620,194	129,345,608,249

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2015	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/09/2015	152,500,000	152,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2015	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/09/2015	152,500,000	152,500,000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2015	-	-
- Tại ngày 30/09/2015	-	-

8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn	20,083,672,126	15,160,598,822

9	Tài sản khác	Quý III/2015	Quý III/2014
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	301,901,322	
	Chi phí trả trước ngắn hạn	908,323,672	
	Tổng cộng	1,210,224,994	-

10	Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	31,033,802,858	51,920,328,592
	Tổng cộng	31,033,802,858	51,920,328,592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015

(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn						
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	293,165,373,045	293,165,373,045	399,630,808,404	321,893,788,247	215,428,352,888	215,428,352,888
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	32,664,325,000	32,664,325,000	32,664,325,000	39,438,237,010	39,438,237,010	39,438,237,010
	Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	25,840,303,483	25,840,303,483	27,269,532,210	13,961,007,467	12,531,778,740	12,531,778,740
	Các đối tượng khác	4,566,646,847	4,566,646,847	3,547,004,560	6,101,277,952	7,120,920,239	7,120,920,239
	Tổng cộng	356,236,648,375	356,236,648,375	463,111,670,174	381,394,310,676	274,519,288,877	274,519,288,877

b	Vay dài hạn	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	520,000,000		195,000,000	715,000,000	715,000,000	715,000,000
	Ngân hàng Sacombank	770,747,250	819,000,000	48,252,750		0	0
	Tổng cộng	1,290,747,250	819,000,000	243,252,750	715,000,000	715,000,000	715,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2015
(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2013	120,000,000,000	18,214,145,000	(12,033,675,335)	9,523,613,905	8,045,864,432	4,882,953,071	148,632,901,073
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay				12,209,058,010			12,209,058,010
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận							-
Quỹ khen thưởng phúc lợi							-
Giảm khác				(629,817,034)			(629,817,034)
Số dư ngày 31/12/2014	120,000,000,000	18,214,145,000	(12,033,675,335)	21,102,854,881	8,045,864,432	4,882,953,071	160,212,142,049
Tăng vốn trong năm nay							12,411,585,626
Lãi trong năm nay				12,411,585,626			4,882,953,071
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ				(1,525,358,702)			-
Phân phối lợi nhuận							-
Quỹ khen thưởng phúc lợi							-
Giảm khác				(711,834,060)			(711,834,060)
Số dư ngày 30/06/2015	120,000,000,000	18,214,145,000	(12,033,675,335)	30,788,547,745	14,454,176,205	(4,882,953,071)	171,423,193,615

16.2	Chi tiết vốn chủ sở hữu	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Vốn nhà nước	14,378,700,000	14,378,700,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	105,621,300,000	105,621,300,000
	Tổng cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

16.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		-
	Vốn góp giảm trong kỳ		-
	Vốn góp cuối kỳ này	120,000,000,000	120,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	193,279,634,071	214,226,422,607
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	328,755,238	4,134,002,766
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	86,538,804	86,806,105
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	93,812,727	3,898,792,954
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	148,403,707	148,403,707

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	182,063,743,754	204,410,344,541

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	2,633,740,195	2,669,783,519
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,591,614	112,221,907
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,627,148,581	2,750,289,157

4	Chi phí tài chính	QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	8,232,548,433	6,277,020,074

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	201,756,646,994	216,506,569,763
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	199,335,729,099	214,300,996,708
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,420,917,895	2,205,573,055
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	532,601,937	485,226,072
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp			
		QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,041,295,388	3,079,069,039
7 Chi phí khác			
		QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	Chi phí khác	3,998,141,524	540,563,054
8 Thu nhập khác			
		QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	Thu nhập khác	5,463,272,730	636,363,637
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
		QUÍ III/2015	QUÍ III/2014
		VND	VND
	- Chi phí nguyên liệu vật liệu	28,946,204,557	58,629,843,136
	- Chi phí nhân công	2,920,510,368	7,840,224,389
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,360,897,777	328,211,174
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	121,487,323,631	143,364,631,597
	- Chi phí khác bằng tiền	11,349,420,944	2,974,988,943
	Tổng cộng	166,064,357,277	213,137,899,239

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng